

Bản án số: 71/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16-7-2024

V/v Tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thêm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Thảo;
- Ông Nguyễn Thanh Cần.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 196/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc: Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2024/QĐST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Kim X, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ A, khu phố P, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1986; địa chỉ: tổ A, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 13/3/2023). Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ A, khu phố P, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Phạm Thị Hoài P, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ B, khu phố E, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền ngày 03/01/2024). Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp T, xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 3 năm 2023, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau:

Từ tháng 01 năm 2000, bà X và ông Ú về chung sống với nhau tại tổ A, ấp P, xã T (nay là khu phố P, phường T), thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vợ chồng có một người con chung tên là Nguyễn Yên N, sinh ngày 08/11/2002.

Bà X và ông Ú đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương và được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 058, quyền số 01/HT-2005 cấp ngày 28/07/2005.

Ông Ú và bà X đã ly hôn theo Bản án số 07/2024/HNGĐ-PT ngày 26/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà X và ông Ú có được khối tài sản chung bao gồm:

Quyền sử dụng đất có diện tích 1084,5m² thuộc thửa đất số 930, tờ bản đồ số 7 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 423873, số vào sổ CS06518 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn Ú ngày 01/9/2017.

Quyền sử dụng đất có diện tích 699,7m² thuộc thửa đất số 931, tờ bản đồ số 7 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 423872, số vào sổ CS06517 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn Ú ngày 01/9/2017.

Quyền sử dụng đất có diện tích 2761m² thuộc thửa đất số 168, tờ bản đồ số 7 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 873548, số vào sổ H 00246 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thành phố T) cấp cho ông Nguyễn Văn Ú ngày 04/7/2005.

Quyền sử dụng đất có diện tích 557m² thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ 37, tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 782983, số vào sổ CS02916 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn Ú ngày 05/02/2018.

Tài sản trên thửa đất số 930, 931, tờ bản đồ số 7 bao gồm: 01 nhà xưởng, diện tích 350m² và 01 nhà xưởng diện tích 400m² do vợ chồng bà X xây dựng vào năm 2018 và 01 căn nhà cấp 4, diện tích 100m² do bà Mai Kim S xây dựng.

Tài sản trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 7 bao gồm: 01 căn nhà cấp 4, diện tích 60m² và 01 căn nhà cấp 4, diện tích 70m², 33 căn phòng trọ đều do vợ chồng bà X xây dựng năm 2013.

Bà X và ông Ú không thỏa thuận được việc chia tài sản chung. Do vậy, bà Mai Kim X yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là Quyền sử dụng đất diện tích 557m² (đo đạc thực tế là 400,2m²) thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ 37, tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 782983, số vào sổ CS02916 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn Ú ngày 05/02/2018. Bà X yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật.

Ông Ú trình bày đã thỏa thuận hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho bà M ngày 30/01/2022. Bà M không có yêu giải quyết tranh chấp hợp đồng đặt cọc nên bà X không có ý kiến.

Bà X rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia quyền sử dụng đất thuộc các thửa 930, 931, 168 tờ bản đồ số 7 và tài sản gắn liền với đất tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Ú trình bày: Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì nguồn gốc quyền sử dụng đất thửa 930 và thửa 931, tờ bản đồ 7 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của ông Ú do được thừa kế từ cha là ông Nguyễn Văn T1 năm 2017. Hai quyền sử dụng đất này hiện đang thế chấp tài sản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K – chi nhánh B với khoản vay 1.500.000.000 đồng do ông Ú và bà X cùng đứng tên vay.

Mục đích vay để nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất khoảng 275m² tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương từ bà Mai Kim Á là em gái của bà Mai Kim X thông qua hình thức viết giấy tay. Phần đất này chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ liên quan hiện nay bà Xuân giữ toàn bộ.

Quyền sử dụng đất thửa 168, tờ bản đồ 7 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của ông Ú do nhận tặng cho từ cha là ông Nguyễn Văn T1 vào năm 2005.

Quyền sử dụng đất có diện tích 557m² (đo đạc thực tế 400,2m²) thửa 98, tờ bản đồ 37 tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương là tài sản do ông Ú chuyển nhượng một phần thửa đất số 168, tờ bản đồ 7 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương để nhận chuyển nhượng. Ông Ú thừa nhận thửa 98 là tài sản chung của vợ chồng nhưng ông Ú và bà X đã thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng cho bà Trần Thị Ngọc M thông qua hình thức giấy tay và chưa làm thủ tục sang tên. Ông Ú đề nghị giải quyết hợp đồng đặt cọc với bà M rồi chia tài sản chung của vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc M trình bày:

Ngày 30/01/2022, bà M và vợ chồng ông Ú có thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện D, tỉnh Bình Dương đối với diện tích 02 thửa đất trong đó có 01 thửa đất do ông Nguyễn Văn Ú đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 thửa đất do bà Mai Kim Á (người thân của bà Mai Kim X) đứng tên. Giá chuyển nhượng 02 thửa đất trên là 4.400.000.000 đồng.

Bà M đã đặt cọc cho vợ chồng ông Ú 2.200.000.000 đồng và vợ chồng ông Ú giao cho bà M bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Hai bên thỏa thuận số tiền còn lại trong tháng 3/2022 ra công chứng thì bà M giao đủ.

Sau đó vợ chồng ông Ú mâu thuẫn với nhau nên không thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà X yêu cầu ông Ú phải chia tiền cho bà X thì bà X mới đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng nhưng ông Ú không đồng ý. Vợ chồng Ú mâu thuẫn kéo dài nên hẹn đến nay chưa ký được hợp đồng chuyển nhượng đất cho bà M.

Bà M không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Sau khi Tòa án giải quyết tranh chấp giữa bà X và ông Ú thì bà M sẽ yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng đặt cọc bằng vụ án khác nếu hai bên không thỏa thuận giải quyết được hợp đồng đặt cọc trên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bà Mai Kim X khởi kiện tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với ông Nguyễn Văn Ú nên quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” được quy định tại khoản 2 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án ông Ú và bà X ly hôn nên xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Văn Ú có địa chỉ tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc M xin vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà Mai Kim X tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện nên Tòa án đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu bà X rút yêu cầu khởi kiện.

[4] Xét diện tích 557m² (đo đạc thực tế là 400,2m²) thửa 98 tờ bản đồ số 37 tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 782983 số vào sổ CS02916 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn Ú ngày 05/02/2018 được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Ông Ú thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng nên có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, bà X yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ chấp nhận.

[5] Bà X yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất và đồng ý thanh toán cho ông Ú ½ giá trị tài sản. Ông Ú không có nhu cầu sử dụng đất nên yêu cầu khởi kiện của bà X là có căn cứ chấp nhận.

[6] Ông Ú đã thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất trên cho bà Trần Thị Ngọc M. Hợp đồng đặt cọc giữa ông Ú, bà X với bà M chưa được giải quyết và bà M không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trong trường hợp bà M và ông Ú, bà X có tranh chấp sẽ được giải quyết khi có yêu cầu.

[7] Xét đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm đề nghị Tòa án chấp yêu cầu khởi kiện của bà X là phù hợp.

[8] Chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định.

[9] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 157; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1430 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Mai Kim X về tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn với ông Nguyễn Văn Ú đối với quyền sử dụng đất thửa 930, 931, 168 tờ bản đồ 7 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Kim X về tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn với ông Nguyễn Văn Ú như sau:

Bà Mai Kim X được quyền sử dụng diện tích 400,2m² (130m² đất ONT và 270,2m² đất CLN (trong đó 61,2m² đất CLN thuộc HLATĐB)) thửa 98 tờ bản đồ số 37 tại ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 782983 số vào sổ CS02916 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn Ú ngày 05/02/2018.

Kèm theo Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 951-2023 ngày 01/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D)

Bà Mai Kim X có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn Ú 623.100.000 đồng (Sáu trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn Ú phải chịu 3.640.000 đồng (Ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) và có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Mai Kim X.

Bà Mai Kim X chịu 3.640.000 đồng (Ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng.

4. Về án phí:

Bà Mai Kim X phải chịu án phí sơ thẩm là 28.924.000 đồng (Hai mươi tám triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng) trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.055.300 đồng (Hai mươi triệu không trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm đồng) theo biên lai số 0007692 ngày 22/5/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Bà Mai Thị X1 còn phải nộp 8.868.700 đồng (Tám triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn Ú phải chịu án phí sơ thẩm là 28.924.000 đồng (Hai mươi tám triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng)

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nếu vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THA Dân sự thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Hồng Thêm